

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH

Quý 1 năm 2023

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
A	Tổng số thu, chi hoạt động dịch vụ				
I	Số thu hoạt động dịch vụ	4.266,180	1.374,127	32%	638%
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	78,300	0,750	1%	
	- Tổ chức học buổi 2	358,500	144,988	40%	248%
	- Phục vụ bán trú	1.409,400	459,300	33%	372%
	- Vệ sinh bán trú	234,900	76,294	32%	370%
	- Tin học	371,940	60,060	16%	1546%
	- Anh văn giao tiếp	1.359,000	390,175	29%	5934%
	- Tăng cường tiếng Anh	133,200	36,115	27%	20637%
	- Tiếng Anh tự chọn	140,940	27,600	20%	6133%
	- Tiếng Anh toán khoa		77,375		
	- Năng khiếu		101,470		56372%
	- Bóng rổ, bóng đá				
	- Stem Roboties	180,000			
	- Thu mặt bằng căn tin				
II	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ	3.733,225	1.108,544	30%	716%
	- Bảo hiểm xã hội	88,452	39,312	44%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Bảo hiểm y tế	15,163	6,739	44%	
	- Bảo hiểm thất nghiệp	5,054	2,246	44%	
	- Các khoản trợ cấp, phụ cấp	800,000	252,277	32%	
	- Tiền công hỗ trợ công tác chuyên môn	200,000	38,840	19%	117%
	- Tiền điện	30,000	0		
	- Tiền nước	20,000	0		
	- Phí thu gom rác	13,000	4,601	35%	108%
	- Văn phòng phẩm	50,000	0,871	2%	551%
	- Photo hồ sơ, tài liệu	10,000	0		
	- Mua sổ chuyên môn, sách, báo, tạp chí	30,000	4,983	17%	55%
	- Mua đồ dùng vệ sinh	100,000	39,180	39%	
	- Cước phí điện thoại	4,000	0,286	7%	58%
	- Thuê bao cáp truyền hình	1,200	0,480	40%	100%
	- Cước phí internet	30,000	8,178	27%	341%
	- Công tác phí	15,000	2,600	17%	
	- Thuê xe vận chuyển hàng hóa	3,000	0		
	- Thuê xe đưa đón học sinh	10,000	1,605	16%	
	- Hợp đồng giáo viên nước ngoài	800,000	266,900	33%	
	- Hợp đồng giáo viên trong nước	250,000	131,805	53%	
	- Lao động thuê ngoài	150,000	26,144	17%	
	- Mua vật tư văn phòng, điện, nước, vi tính	200,000	27,393	14%	282%
	- Phí bảo trì máy tính	100,000	13,530	14%	
	- Công cụ dụng cụ	50,000	0		
	- Lương CNV hợp đồng trường	500,000	184,687	37%	284%
	- Chi nộp thuế	85,356	35,288	41%	1227%
	- Sửa chữa, duy tu tài sản		0		
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50,000	0		
	- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	20,000	0		
	- Phí chuyển tiền	3,000	0,374	12%	86%
	- Chi phí khác	100,000	20,226	20%	679%
B	Số thu, chi từ hoạt động tài chính	1,600	0,878	55%	127%
I	Số thu hoạt động tài chính	1,600	0,812	51%	117%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Thu lãi ngân hàng	1,600	0,812	51%	117%
II	Chi từ nguồn thu hoạt động tài chính	-	0,066		
	- Phí quản lý tài khoản		0,066		
C	Số thu, chi từ các quỹ	220,000	19,855	9%	56%
I	Số thu trích lập các quỹ	-	-		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	- Quỹ phúc lợi				
	- Quỹ khen thưởng				
	- Quỹ cải cách tiền lương				
II	Chi từ nguồn quỹ	220,000	19,855	9%	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	20,000	5,225	26%	
	- Quỹ phúc lợi	100,000	9,730	10%	
	- Quỹ khen thưởng	100,000	4,900	5%	
	- Quỹ cải cách tiền lương		0		
D	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.787,817	1.154,648	24%	103%
	Nguồn kinh phí không thường xuyên	4.787,817	1.154,648	24%	103%
	- Lương ngạch bậc	1.950,877	540,334	28%	100%
	- Phụ cấp chức vụ	36,806	10,281	28%	100%
	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		0		
	- Phụ cấp ưu đãi nghề	790,491	182,527	23%	101%
	- PCTN vượt khung; PCTN nghề	419,571	103,619	25%	97%
	- Miễn giảm tổ chức học 2 buổi	20,000	0		
	- Bảo hiểm xã hội	470,692	114,491	24%	99%
	- Bảo hiểm y tế	80,690	19,627	24%	99%
	- Kinh phí công đoàn	53,793	13,085	24%	99%
	- Bảo hiểm thất nghiệp	26,897	6,542	24%	99%
	- Thu nhập tăng thêm từ kinh phí 2023	100,000	0		
	- Tiền điện	80,000	0		
	- Tiền nước	100,000	58,615	59%	676%
	- Thuê lao động trong nước	200,000	49,727	25%	76%
	- Trợ cấp thôi việc	50,000	0		
	- Phụ cấp ưu đãi dạy học sinh khuyết tật	140,000	0		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 03		0		
	- Chi khác (chăm lo Tết)	48,000	55,800	116%	116%
	- Trích lập quỹ khen thưởng	100,000	0		
	- Trích lập quỹ phúc lợi năm 2022	100,000	0		
	- Trích lập quỹ phát triển HDSN năm 2022	20,000	0		

Quận 1, ngày 15 tháng 04 năm 2023

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

HIỆU TRƯỞNG



Lê Công Minh